

**BỘ KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2711/QĐ-BKHCN

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

**PHỤ LỤC**

SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2 THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
 (Kèm theo Quyết định số 2711/QĐ-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên hàng hóa	Tên QCVN	Mã HS (theo Thông tư <a href="#">31/2022/TT-BTC</a> )	Tên văn bản áp dụng	Biện pháp quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu
<b>1</b>	<b>Xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học</b>				
1.1	Xăng không chì	<a href="#">QCVN 1:2022/BKHCN</a>	2710.12.21	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.
			2710.12.23		
			2710.12.24		
			2710.12.26		
1.2	Xăng không chì pha ethanol	<a href="#">QCVN 1:2022/BKHCN</a>	2710.12.22	- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: Cục Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa.
			2710.12.25		
1.3	Nhiên liệu điêzen (diesel)	<a href="#">QCVN 1:2022/BKHCN</a>	2710.19.71	- Thông tư số <a href="#">16/2022/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng
			2710.19.72		
1.4	Nhiên liệu điêzen (diesel) sinh học (B5)	<a href="#">QCVN 1:2022/BKHCN</a>	2710.20.00	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-</a>	
1.5	Nhiên liệu điêzen		3826.00.10		
			3826.00.21		

	sinh học gốc (B100) và các hỗn hợp của chúng		3826.00.22	<a href="#">BKHCN</a>	nhận được chỉ định.
			3826.00.30	- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: Cục Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa.
1.6	Etanol nhiên liệu biến tính/không biến tính			- Thông tư số <a href="#">16/2022/TT-BKHCN</a>	
	a) Etanol nhiên liệu không biến tính		2207.10.00		
	b) Etanol nhiên liệu biến tính		2207.20.11		
			2207.20.19		
			2207.20.90		
<b>2</b>	<b>Khí dầu mỏ dạng hóa lỏng (LPG)</b>				
2.1	Propan	<a href="#">QCVN 8:2019/BKHCN</a>	2711.12.00	- Thông tư số <a href="#">14/2019/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan.
2.2	Butan	<a href="#">QCVN 8:2019/BKHCN</a>	2711.13.00		
2.3	Loại khác		2711.19.00	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định.  - Cơ quan kiểm tra: Cục Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa.
<b>3</b>	Mũ bảo hiểm cho người đi	<a href="#">QCVN 2:2021/BKHCN</a>	6506.10.10	- Thông tư số <a href="#">04/2021/TT-</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau

	mô tô, xe máy			<a href="#">BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
<b>4</b>	<b>Đồ chơi trẻ em (về an toàn đồ chơi trẻ em)</b>				
4.1	Xe đạp đồ chơi: xe ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	<a href="#">QCVN 3:2019/BKHCN</a>	9503.00.10	- Thông tư số <a href="#">09/2019/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
4.2	Búp bê có hoặc không có trang phục		9503.00.21	- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
4.3	Bộ phận và phụ kiện của búp bê: Quần áo và phụ kiện quần áo; giấy và mũ		9503.00.22	- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo
4.4	Bộ phận và		9503.00.29		

	phụ kiện của búp bê: Loại khác				lượng chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
4.5	Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện của chúng		9503.00.30		
4.6	Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ (scale) và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành		9503.00.40		
4.7	Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ nhựa (plastic)		9503.00.50		
4.8	Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	<a href="#">QCVN 3:2019/BKHCN</a>	9503.00.60	- Thông tư số <a href="#">09/2019/TT- BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
4.9	Các loại đồ chơi đồ trí (puzzles)		9503.00.70	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT- BKHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
4.10	Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập		9503.00.91	- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT- BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT- BKHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức

	nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi				năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
4.11	Dây nhảy		9503.00.92		
4.12	Hòn bi		9503.00.93		
4.13	Các đồ chơi khác bằng cao su		9503.00.94		
4.14	Các loại đồ chơi khác		9503.00.99		
<b>5</b>	<b>Thiết bị điện và điện tử (an toàn điện)</b>				
5.1	<b>Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời</b> (Bình đun nước nóng nhanh) dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự, được thiết kế để đun nước nóng đến nhiệt độ thấp hơn độ sôi của nước, có điện áp danh định không lớn hơn 250V đối với thiết bị một pha và 480V đối với các thiết bị khác. Bao gồm:				
	a) Bình đun nước nóng nhanh (Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời) dùng trong gia dụng	<a href="#">QCVN 4:2009/BKHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN</a>	8516.10.19	- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">16/2010/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
	b) Các thiết bị, dụng cụ đun nước nóng tức thời khác dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự (nhưng có bộ phận đun nước nóng)		8516.10.19	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo

	nhanh)			- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCHN</a>	lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
5.2	<b>Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng</b> (Bình đun nước nóng có dự trữ) dùng trong gia đình và các mục đích tương tự, được thiết kế để đun nước nóng đến nhiệt độ thấp hơn độ sôi của nước, có điện áp danh định không lớn hơn 250V đối với thiết bị một pha và 480V đối với các thiết bị khác. Bao gồm:				
	a) Bình đun nước nóng có dự trữ dùng trong gia dụng	<a href="#">QCVN 4:2009/BKHCHN</a> và	8516.10.19	- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHCHN</a>  - Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCHN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
	b) Thiết bị làm nóng lạnh nước có dự trữ (kể cả có bộ phận lọc nước); Máy lọc và làm nóng lạnh nước. Cụ thể:	<a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCHN</a>		- Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHCHN</a>  - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCHN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
	- Máy làm nóng lạnh nước uống		8516.10.19	- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCHN</a>	- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
	- Máy lọc và làm nóng lạnh nước uống dùng trong gia đình, công suất lọc không quá 500 lít/giờ		8421.21.11		
	- Máy làm nóng lạnh nước uống có buồng chứa	<a href="#">QCVN 4:2009/BKHCHN</a>	8418.69.90	- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHCHN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi

	làm lạnh đồ uống dùng trong gia đình	và <a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN</a>		- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.  - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
5.3	<b>Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc</b> cho con người hoặc động vật, dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không lớn hơn 250 V. Bao gồm:				
	a) Máy sấy tóc	<a href="#">QCVN 4:2009/BKHCN</a>	8516.31.00	- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
	b) Lược uốn tóc; Kẹp uốn tóc; Lô uốn tóc có thiết bị gia nhiệt tách rời; Thiết bị gia nhiệt dùng cho phương tiện uốn tóc tháo rời được; Thiết bị tạo nếp tóc lâu dài; Máy hấp tóc (sử dụng	và <a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN</a>	8516.32.00	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>  - Thông tư	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.  - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn

	hơi nước hấp (tóc); Máy là tóc			số <a href="#">06/2020/TT-BKHHCN</a>	vi thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
	c) Máy sấy làm khô tay		8516.33.00		
5.4	<b>Thiết bị điện dùng để đun chất lỏng</b> dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không lớn hơn 250V. Bao gồm:				
	a) Nồi com điện	<a href="#">QCVN 4:2009/BKHHCN</a>	8516.60.10	- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
	b) Nồi nấu chậm	và	8516.60.90	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
	c) Nồi nấu (luộc) trứng	<a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHHCN</a>		- Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHHCN</a>	
	d) Nồi hấp			- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
	đ) Ấm sắc thuốc			- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHHCN</a>	
	e) Bếp đun dạng tấm đun (Chảo điện)				
	g) Nồi áp suất có áp suất nấu danh định không quá 140 kPa và dung tích danh định không vượt quá 10 lít				
	h) Thiết bị pha chè hoặc cà phê	<a href="#">QCVN 4:2009/BKHHCN</a>	8516.71.00	- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
	i) Ấm đun		8516.79.10		

	nước	và		- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
	k) Các thiết bị khác dùng để đun sôi nước, có dung tích danh định không quá 10 lít (bao gồm cả phích đun nước, bình đun nước, ca đun nước)	<a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHHCN</a>	8516.79.90	- Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHHCN</a>	
	l) Thiết bị đun nóng chai chứa thức ăn			- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
	m) Thiết bị đun sữa			- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHHCN</a>	
	n) Thiết bị đun làm sữa chua				
	o) Nồi giặt				
	p) Bình thủy điện		8516.10.11		
5.5	<b>Quạt điện</b> dùng trong gia đình và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không vượt quá 250 V đối với quạt điện một pha và 480 V đối với quạt điện khác, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125W. Bao gồm:				
5.5.1	Quạt bàn và quạt dạng hộp	<a href="#">QCVN 4:2009/BKHHCN</a>	8414.51.10	- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
5.5.2	Quạt có lưới bảo vệ: - Quạt treo	và <a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHHCN</a>	8414.51.91	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ

	<ul style="list-style-type: none"> <li>tường</li> <li>- Quạt đứng</li> <li>- Quạt thông gió dùng điện một pha</li> <li>- Quạt có ống dẫn dùng điện một pha</li> <li>- Quạt sàn</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHHCN</a></li> </ul>	<p>chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p>
5.5.3	<ul style="list-style-type: none"> <li>Quạt loại khác (không có lưới bảo vệ):</li> <li>- Quạt trần</li> <li>- Quạt đứng</li> <li>- Quạt treo tường</li> <li>- Quạt thông gió dùng điện một pha</li> <li>- Quạt có ống dẫn dùng điện một pha</li> <li>- Quạt sàn</li> <li>- Quạt tháp (dạng hình tháp)</li> <li>- Quạt không cánh (bên ngoài)</li> </ul>	<p><a href="#">QCVN 4:2009/BKHHCN</a></p> <p>và</p> <p><a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHHCN</a></p>	8414.51.99		

5.5.4	Loại khác		8414.59.41 8414.59.49	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHHCN</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</li> <li>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</li> <li>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</li> </ul>
5.6	<p><b>Bàn là điện</b>, bao gồm các loại hàn là sau;</p> <p>a) Bàn là điện không phun hơi nước</p> <p>b) Bàn là điện có phun hơi nước</p> <p>c) Bàn là điện có bình chứa nước hoặc bình tạo hơi nước riêng tách rời có</p>	<p><a href="#">QCVN 4:2009/BKHHCN</a></p> <p>và</p> <p><a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHHCN</a></p>	8516.40.90	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHHCN</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</li> <li>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</li> <li>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất</li> </ul>

	dung tích không lớn hơn 5 lít				lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
5.7	<b>Lò vi sóng</b> (bao gồm cả lò vi sóng kết hợp nướng):	<a href="#">QCVN 4:2009/BKHHCN</a> và		- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
	a) Lò vi sóng	<a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHHCN</a>	8516.50.00	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
	b) Lò vi sóng kết hợp	<a href="#">4:2009/BKHHCN</a>	8516.60.90	- Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHHCN</a> - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHHCN</a> - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
5.8	<b>Lò nướng điện, vỉ nướng điện</b> (Dụng cụ nhiệt điện gia dụng) loại di động có khối lượng không quá 18 kg. Bao gồm:				
	a) Bếp đun dạng âm đun (lò nướng tiếp xúc, vỉ nướng tiếp xúc)	<a href="#">QCVN 4:2009/BKHHCN</a> và	8516.60.90	- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
	b) Thiết bị kiểu vỉ nướng và tương tự (như lò quay thịt)	<a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHHCN</a>		- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHHCN</a> - Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.

	<p>c) Lò liên bếp</p> <p>d) Máy loại bột nước trong thực phẩm</p> <p>e) Bếp điện</p> <p>g) Lò di động</p> <p>h) Lò nướng raclette</p> <p>i) Lò nướng bức xạ</p> <p>k) Lò quay thịt</p> <p>l) Lò nướng có chuyển động quay</p>			<p>- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCHN</a></p> <p>- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCHN</a></p>	<p>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p>
	<p>m) Lò nướng bánh mì</p> <p>n) Lò nướng bánh xốp theo khuôn</p> <p>o) Thiết bị đun nấu có chức năng nướng bánh</p>	8516.72.00			
5.9	<p><b>Dây và cáp điện hạ áp</b> (không bao gồm dây và cáp điện có điện áp dưới 50V và</p>	<p><a href="#">QCVN 4:2009/BKHCHN</a> và</p> <p><a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCHN</a></p>	<p>8544.20.21</p> <p>8544.20.29</p> <p>8544.49.41</p> <p>8544.49.42</p>	<p>- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHCHN</a></p> <p>- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-</a></p>	<p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</p> <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận,</p>

	trên 1000V)		8544.49.49	<a href="#">BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
5.10	<b>Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng</b> dùng trong gia đình và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không lớn hơn 250 V (bao gồm cả que đun điện)	<a href="#">QCVN 4:2009/BKHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN</a>	8516.10.30	- Thông tư số <a href="#">21/2009/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">21/2016/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
<b>6</b>	<b>Thiết bị điện và điện tử (trương thích điện từ)</b>				
<b>6.1</b>	<b>Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời</b> (bao gồm bình đun nước nóng nhanh sử dụng với mục đích tắm rửa, vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh. Không bao gồm các cây nóng lạnh				

hoặc bình đun nước nóng khác. Không bao gồm sản phẩm sử dụng điện 3 pha). Bao gồm:					
	a) Dụng cụ điện đun nước nóng tốc thời dùng trong gia đình	<a href="#">QCVN 9:2012/BKHCN</a>	8516.10.11	- Thông tư số <a href="#">11/2012/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
	b) Các thiết bị, dụng cụ đun nước nóng tức thời khác dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (như vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh)	<a href="#">Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</a>	8516.10.19	- Thông tư số <a href="#">13/2013/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
6.2	<b>Máy khoan cầm tay</b> hoạt động bằng động cơ, sử dụng trong gia dụng có công suất đến 1000W (không bao gồm máy gắn liền với động cơ điện hoạt động bằng pin/pin sạc)	<a href="#">QCVN 9:2012/BKHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</a>	8467.21.00	- Thông tư số <a href="#">07/2018/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	
6.3	<b>Bóng đèn có balat lắp liền</b> (Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng): Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chân lưu lắp liền (SEN)	<a href="#">QCVN 9:2012/BKHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</a>	8539.31.30	- Thông tư số <a href="#">11/2012/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">13/2013/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động

				<a href="#">BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">07/2018/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
6.4	<b>Máy hút bụi có động cơ gắn liền</b> (bao gồm cả máy hút bụi dùng trong thương mại; không áp dụng đối với máy hút bụi chạy bằng pin hoặc pin sạc hoặc sử dụng nguồn điện một chiều khác). Bao gồm:				
	a) Máy hút bụi có động cơ gắn liền, công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	<a href="#">QCVN 9:2012/BKHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</a>	8508.11.00	- Thông tư số <a href="#">11/2012/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">13/2013/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
	b) Máy hút bụi có động cơ gắn liền, loại khác phù hợp dùng cho mục đích gia dụng		8508.19.10	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>	
	c) Máy hút bụi có động cơ gắn liền khác		8508.19.90	- Thông tư số <a href="#">07/2018/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

				nghệ cấp tỉnh.	
6.5	<b>Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác</b> , loại dùng điện; bơm nhiệt dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự có dung tích đến 1000 lít (Không bao gồm sản phẩm sử dụng điện 3 pha). Bao gồm:				
a)	Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại sử dụng trong gia đình, dung tích không quá 230 lít	<a href="#">QCVN 9:2012/BKHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</a>	8418.10.31	- Thông tư số <a href="#">11/2012/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">13/2013/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
b)	Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại sử dụng trong gia đình, dung tích trên 230 lít		8418.10.32	- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">07/2018/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
c)	Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại có dung tích không quá 350 lít	<a href="#">QCVN 9:2012/BKHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</a>	8418.10.32	- Thông tư số <a href="#">11/2012/TT-BKHCN</a> - Thông tư số <a href="#">13/2013/TT-BKHCN</a>	
d)	Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa		8418.10.32	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a> - Thông tư	

mở riêng biệt. Loại dung tích trên 350 lít			số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>	
đ) Tủ lạnh loại sử dụng trong gia đình, sử dụng máy nén, có dung tích không quá 230 lít		8418.21.10	- Thông tư số <a href="#">07/2018/TT-BKHCN</a>	
e) Tủ lạnh loại sử dụng trong gia đình, sử dụng máy nén, loại khác (như tủ làm mát, tủ bảo quản)		8418.21.90	- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	
g) Tủ lạnh dùng trong gia đình, loại không sử dụng máy nén	<a href="#">QCVN 9:2012/BKHCN</a>	8418.29.00	- Thông tư số <a href="#">11/2012/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
h) Tủ kết đông loại cửa trên, dung tích không quá 200 lít	và <a href="#">Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</a>	8418.30.10	- Thông tư số <a href="#">13/2013/TT-BKHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
i) Tủ kết đông loại cửa trên, dung tích từ 200 lít đến không quá 800 lít		8418.30.90	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
k) Tủ kết đông loại cửa trước, dung tích không quá 200 lít		8418.40.10	- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>	
l) Tủ kết đông loại cửa trước, dung tích từ 200 lít đến không quá 900 lít		8418.40.90	- Thông tư số <a href="#">07/2018/TT-BKHCN</a>	
m) Loại có kiểu dáng nội thất khác để bảo quản và trưng bày: quầy hàng, tủ bày hàng và loại trưng tự, có lắp thiết bị làm		8418.50.19	- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	

	lạnh, dung tích trên 200 lít (không phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm)				
	n) Loại có kiểu dáng nội thất khác: tủ, tủ ngăn và các loại tương tự để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông (không phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm)	8418.50.99			
	o) Thiết bị làm lạnh đồ uống	8418.69.10			
	p) Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	8418.69.30			
6.6	<b>Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt</b> , kể cả máy chỉ có chức năng sấy khô hoặc máy giặt có chức năng sấy khô (không bao gồm các sản phẩm sử dụng điện 3 pha). Bao gồm:				
	a) Máy giặt tự động hoàn toàn, loại có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt	<a href="#">QCVN 9:2012/BKHCHN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2018</a>	8450.11.10	- Thông tư số <a href="#">11/2012/TT-BKHCHN</a>  - Thông tư số <a href="#">13/2013/TT-BKHCHN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
	b) Máy giặt tự động hoàn toàn, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt	<a href="#">QCVN 9:2012/BKHCHN</a>	8450.11.90	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCHN</a>	
	c) Máy giặt loại khác, có chức năng sấy ly tâm, có sức chứa không		8450.12.10	- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCHN</a>	- Cơ quan kiểm

	quá 06 kg vải khô một lần giặt			- Thông tư số <a href="#">07/2018/TT-BKHHCN</a>	tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
	d) Máy giặt loại khác, có chức năng sấy ly tâm, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt	8450.12.90		- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHHCN</a>	
	e) Máy giặt loại khác, hoạt động bằng điện có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt	8450.19.11			
	g) Máy giặt loại khác, hoạt động bằng điện, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt	8450.19.19			
6.7	<b>Máy điều hòa không khí</b> , gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, sử dụng trong gia dụng và các mục đích tương tự (có giới hạn dòng điện không quá 25A; không bao gồm các sản phẩm sử dụng điện 3 pha). Bao gồm:				
	a) Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt), công suất làm mát không quá 26,38 kW	<a href="#">QCVN 9:2012/BKHHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2018 QCVN</a>	8415.10.20 8415.10.30	- Thông tư số <a href="#">11/2012/TT-BKHHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">13/2013/TT-BKHHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc
	b) Điều hòa không	<a href="#">9:2012/BKHHCN</a>	8415.81.97		

<p>khí loại kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều) khác, công suất làm mát không quá 21,10 kw</p> <p>c) Điều hòa không khí loại có kèm theo bộ phận làm lạnh, công suất làm mát không quá 26,38 kW</p>		8415.82.91	<p><a href="#">BKHCN</a></p> <p>- Thông tư số <a href="#">07/2018/TT-BKHCN</a></p> <p>- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a></p>	<p>được thừa nhận.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p>
<p>6.8 <b>Các sản phẩm, hàng hóa khác</b> (được quy định tại Phụ lục của <a href="#">Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</a>). Bao gồm:</p>				
<p>a) Máy sấy tóc</p> <p>b) Máy xay thịt</p> <p>c) Máy xay sinh tố</p> <p>d) Máy ép trái cây</p> <p>e) Máy đánh trứng</p> <p>g) Bếp điện (bao gồm bếp điện từ)</p> <p>h) Lò vi sóng</p>	<p><a href="#">QCVN 9:2012/BKHCN</a></p> <p>và</p> <p><a href="#">Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN</a></p>	<p>8516.31.00</p> <p>8509.40.00</p> <p>8509.40.00</p> <p>8516.60.90</p> <p>8516.50.00</p>	<p>- Thông tư số <a href="#">11/2012/TT-BKHCN</a></p> <p>- Thông tư số <a href="#">13/2013/TT-BKHCN</a></p> <p>- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a></p>	<p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</p> <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p>
<p>i) Lò vi sóng kết hợp</p>		8516.60.90	<p>- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a></p> <p>- Thông tư số <a href="#">07/2018/TT-BKHCN</a></p> <p>- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a></p>	<p>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p>

					nghệ cấp tỉnh.
<b>7</b>	<b>Thép làm cốt bê tông</b>				
7.1	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng	<a href="#">QCVN 7:2019/BKHCN</a>	7213.91.20 7213.99.20	- Thông tư số <a href="#">13/2019/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
7.2	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán		7214.20.31 7214.20.41 7214.20.51 7214.20.61	- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
7.3	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác		7215.50.91 7215.90.10		
7.4	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim		7217.10.22 7217.10.33		
7.5	Dây bện tạo, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện		7312.10.91		
<b>8</b>	<b>Thép các loại</b> (bao gồm các loại thép thuộc Phụ lục II và Phụ lục III của Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-BCT-BKHCN</a> ). Bao gồm:				
8.1	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-BCT-BKHCN</a>	7207.1 1.00 7207.12.90	- Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-BCT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.

		BCT-BKHCN	7207.19.00 7207.20.92 7207.20.99	- Thông tư số <a href="#">18/2017/TT-BCT</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp.  - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
8.2	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN	7209.15.00 7209.16.10 7209.16.90 7209.25.00 7209.26.10 7209.26.90	Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-BCT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">18/2017/TT-BCT</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp.  - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo
8.3	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN	7210.11.90 7210.12.90 7210.20.10 7210.20.90		

		7210.30.11	lượng chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
		7210.30.12	
		7210.30.19	
		7210.30.91	
		7210.30.99	
		7210.41.11	
		7210.41.19	
		7210.41.91	
		7210.41.99	
		7210.49.11	
		7210.49.14	
		7210.49.15	
		7210.49.16	
		7210.49.17	
		7210.49.18	
		7210.49.19	
		7210.49.91	
		7210.49.99	
		7210.50.00	
		7210.61.11	
		7210.61.12	

			7210.61.19		
			7210.61.91		
			7210.61.99		
			7210.70.12		
			7210.70.13		
			7210.90.10		
			7210.90.90		
8.4	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	Các tiêu chuẩn Công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN	7212.10.11 7212.10.14 7212.10.19 7212.10.94 7212.10.99 7212.20.10 7212.20.20 7212.20.90 7212.30.11 7212.30.12 7212.30.13 7212.30.14 7212.30.19 7212.40.11	Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-BCT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">18/2017/TT-BCT</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp.  - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.

			7212.40.12		
			7212.40.13		
			7212.40.14		
			7212.40.19		
			7212.40.91		
			7212.40.99		
			7212.50.14		
			7212.50.19		
			7212.50.23		
			7212.50.24		
			7212.50.29		
			7212.50.93		
			7212.50.94		
			7212.50.99		
8.5	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng	Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN	7213.10.10 7213.10.90 7213.91.10 7213.91.30 7213.91.90 7213.99.10 7213.99.90	- Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-BCT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">18/2017/TT-BCT</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh

					<p>ngiệp.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p>
8.6	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN	<p>7214.10.11</p> <p>7214.10.19</p> <p>7214.10.21</p> <p>7214.10.29</p> <p>7214.20.39</p> <p>7214.20.49</p> <p>7214.20.59</p> <p>7214.20.69</p> <p>7214.30.10</p> <p>7214.30.90</p> <p>7214.91.19</p> <p>7214.91.20</p> <p>7214.99.11</p> <p>7214.99.19</p> <p>7214.99.91</p>	<p>- Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-BCT-BKHCN</a></p> <p>- Thông tư số <a href="#">18/2017/TT-BCT</a></p> <p>- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a></p>	<p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</p> <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.</p>

			7214.99.93		
			7214.99.99		
8.7	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN	7216.21.10 7216.21.90 7216.40.10 7216.40.90 7216.61.00 7216.69.00 7216.91.10 7216.91.90 7216.99.00	- Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-BCT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">18/2017/TT-BCT</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp.  - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
8.8	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN	7225.50.90 7225.91.90 7225.92.20 7225.92.90 7225.99.90	- Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-BCT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">18/2017/TT-BCT</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập

					khẩu của doanh nghiệp.  - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
8.9	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN	7226.91.90 7226.92.90 7226.99.19 7226.99.11 7226.99.91 7226.99.99	Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-BCT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">18/2017/TT-BCT</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp.  - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
8.10	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán	Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định	7227.90.10 7227.90.90	- Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi

	nóng, dạng cuộn không đều	tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN		<a href="#">BCT-BKHCN</a>	thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp.  - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
8.11	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim	Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN	7228.30.10 7228.30.90 7228.40.10 7228.50.10 7228.60.10 7228.70.10 7228.70.90	- Thông tư liên tịch số <a href="#">58/2015/TTLT-BCT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">18/2017/TT-BCT</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp.  - Cơ quan kiểm tra: cơ quan, đơn vị thực hiện chức

					năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
9	Dầu nhớt động cơ đốt trong	<a href="#">QCVN 14:2018/BKHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN</a>	2710.19.46	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số <a href="#">10/2018/TT-BKHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">06/2018/TT-BKHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</li> <li>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</li> <li>- Cơ quan kiểm tra: Cục Quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa.</li> </ul>
<b>10</b>	<b>Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED</b>				
10.1	Bóng đèn di-ốt phát quang (LED)/Đèn di-ốt phát sáng (LED). Bao gồm:  - Bóng đèn LED có ba- lát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V;  - Đèn điện LED thông dụng cố định;	<a href="#">QCVN 19:2019/BKHCN</a>	8539.52.10  8539.52.90	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">07/2018/TT-BKHCN</a></li> <li>- Thông tư số <a href="#">08/2019/TT-</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</li> <li>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</li> </ul>

	Đèn điện LED thông dụng di động; Bóng đèn LED loại khác  - Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng.			<a href="#">BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">01/2022/TT-BKHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
10.2	Đèn rọi sử dụng công nghệ LED thông dụng cố định	<a href="#">QCVN 19:2019/BKHCN</a>	9405.11.91 9405.11.99 9405.41.10 9405.41.20 9405.41.30 9405.41.40	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">07/2018/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.
10.3	Đèn điện LED thông dụng di động (đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện sử dụng công nghệ LED. Trừ đèn cho phòng mổ)	<a href="#">QCVN 19:2019/BKHCN</a>	9405.21.90	- Thông tư số <a href="#">08/2019/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">01/2022/TT-BKHCN</a>	- Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
<b>11</b>	<b>Thép không gỉ</b>				
11.1	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	<a href="#">QCVN 20:2019/BKHCN</a>  và <a href="#">Sửa đổi 1:2021</a>	7219.11.00 7219.12.00 7219.13.00	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm

		<a href="#">QCVN 20:2019/BKHCN</a>	7219.14.00	<a href="#">BKHCN</a>	tra nhà nước dựa trên kết quả
			7219.21.00	- Thông tư số <a href="#">15/2019/TT-BKHCN</a>	chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký
			7219.22.00		hoạt động hoặc được thừa nhận.
			7219.23.00	- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	
			7219.24.00		- Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng
			7219.31.00	- Thông tư số <a href="#">09/2021/TT-BKHCN</a>	thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
			7219.32.00		
			7219.33.00		
			7219.34.00		
			7219.35.00		
			7219.90.00		
11.2	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	<a href="#">QCVN 20:2019/BKHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN</a>	7220.11.10	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
			7220.11.90		
			7220.12.10	- Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả
			7220.12.90		chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký
			7220.20.10	- Thông tư số <a href="#">15/2019/TT-BKHCN</a>	hoạt động hoặc được thừa nhận.
			7220.20.90		
			7220.90.10	- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>	
			7220.90.90		- Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng
				- Thông tư số <a href="#">09/2021/TT-BKHCN</a>	

					thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
11.3	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều	<a href="#">QCVN 20:2019/BKHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN</a>	7221.00.00	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">15/2019/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">09/2021/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.  - Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
11.4	Thép không gỉ ở dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	<a href="#">QCVN 20:2019/BKHCN</a> và <a href="#">Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN</a>	7222.11.00 7222.19.00 7222.20.10 7222.20.90 7222.30.10 7222.30.90	- Thông tư số <a href="#">28/2012/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">02/2017/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">15/2019/TT-BKHCN</a>	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.  - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận giám định đã đăng ký

			7222.40.10 7222.40.90	- Thông tư số <a href="#">06/2020/TT-BKHCN</a>  - Thông tư số <a href="#">09/2021/TT-BKHCN</a>	hoạt động hoặc được thừa nhận.  - Cơ quan kiểm tra: Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh.
11.5	Dây thép không gỉ	<a href="#">QCVN 20:2019/BKHCN</a>  và  <a href="#">Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN</a>	7223.00.10 7223.00. 90		